

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 68/2026/HNGĐ-ST.
Ngày: 04-6-2026
V/v Ly hôn; tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ
chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – HẢI PHÒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nhữ Đình Thắng và ông Đào Xuân Điền

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Lâm Quốc Huy - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 213/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026, **Quyết định hoãn phiên tòa** giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1983; ngày sinh: 13/7/1983; căn cước công dân số 030083006106 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 11/8/2021; địa chỉ: **Thôn V, xã T, thành phố Hải Phòng**. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Phạm vi ủy quyền về chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ chung, nộp và nhận tài liệu, chứng cứ, văn bản tố tụng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng khác theo giấy ủy quyền): Bà **Phan Thị Bình M**, sinh năm 1966; địa chỉ: **Số D C, phường H, thành phố Hải Phòng**.

2. **Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1983; ngày sinh: 11/9/1983; căn cước công dân số 027183001283 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/12/2021; hộ khẩu thường trú: **Thôn V, xã T, thành phố Hải Phòng**; nơi ở hiện nay: **Thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh** (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Phạm vi ủy quyền về tranh chấp nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung, nộp và nhận tài liệu, chứng cứ, văn bản tố tụng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng khác theo hợp đồng ủy quyền): Bà **Trịnh Thị L**, bà **Hoàng Thị H**, bà **Nguyễn Phương H1** - Cán bộ pháp lý thuộc **Công ty L1 - Chi nhánh H2**. (Đều vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Nguyễn Ngọc T** - **Công ty L1 - Chi nhánh H2** (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1956; số CCCD: 030056012370 và bà **Phạm Thị V1**, sinh năm 1956; số CCCD: **030156001872**. Địa chỉ: cùng ở **Thôn V, xã T, thành phố Hải Phòng**.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **T1** và bà **V1**: Bà **Vũ Thị M1**, sinh năm 1964; địa chỉ: **Số nhà A, ngõ E T, phường T, thành phố Hải Phòng**. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai nguyên đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

Anh và chị **Nguyễn Thị V** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn năm 2004. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn hạnh phúc, đã ly thân, tình cảm vợ chồng không còn. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị **Nguyễn Thị V**.

Về con chung: Anh **C** và chị **V** có 04 con chung gồm **Nguyễn Thị Á**, sinh ngày 19/02/2005; **Nguyễn Thị T2**, sinh ngày 19/11/2006; **Nguyễn Đức D**, sinh ngày 04/05/2011; **Nguyễn Đức M2**, sinh ngày 29/9/2012. Hai con **Nguyễn Thị Á** và **Nguyễn Thị T2** đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với **Nguyễn Đức D** và **Nguyễn Đức M2**, anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con cho đến khi đủ 18 tuổi, trưởng thành; anh không yêu cầu chị **V** cấp dưỡng nuôi con chung, do anh có thu nhập thường xuyên, bình quân khoảng 10 triệu đồng/tháng ổn định, đủ khả năng điều kiện nuôi dưỡng con chung (đang sống cùng anh).

Về tài sản: Anh **C** yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chiếc xe ô tô Toyota Fortuner 07 chỗ, biển kiểm soát 34A-533.82, có Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 34020038 do **Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh H** cấp ngày 10/01/2022; xe được mua trong thời kỳ hôn nhân, có thể chấp để vay tiền tại **Công ty TNHH MTV T4**. Ngày 08/8/2025, anh và chị **V** có lập văn bản cam kết về việc sau khi anh **C** trả nợ số tiền vay thì chị **V** có trách nhiệm lập, ký hợp đồng, văn bản để làm thủ tục sang tên cho anh **C** là tài sản riêng của anh **C**. Cùng ngày 08/8/2025, anh **C** và chị **V** còn lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại **Văn phòng C2**, theo đó anh **C** tặng cho chị **V** phần quyền sử dụng đất của anh trong tài sản nhà, đất để chị **V** được nhận, quản lý, sử dụng theo thỏa thuận. Anh đã thực hiện theo thỏa thuận tổng thể giữa hai bên, tự mình tất toán khoản vay liên quan đến xe, nên đề nghị Tòa án công nhận chiếc xe ô tô biển kiểm soát 34A-533.82 là tài sản riêng

thuộc quyền sở hữu, sử dụng của anh. Lý do anh yêu cầu việc này, là vì khi anh làm thủ tục đăng ký xe cho riêng mình, thì chị V không hợp tác, gây khó khăn.

Về nợ chung: Anh C trình bày vợ chồng có vay của ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị V1 (là bố mẹ đẻ của anh) số tiền 700.000.000 đồng để làm ăn; đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh và chị V trả khoản tiền này cho ông T1, bà V1.

Bị đơn chị Nguyễn Thị V trình bày tại biên bản lấy lời khai:

Chị V nhất trí để Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng giải quyết vụ án. Về hôn nhân, chị xác nhận chị và anh C kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2004; quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng ly thân cho đến nay. Nay anh C xin ly hôn thì chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và đồng ý ly hôn với anh C.

Về con chung, chị V xác nhận vợ chồng có 04 con chung như anh C trình bày; đối với hai con đã trưởng thành là Nguyễn Thị Á và Nguyễn Thị T2, chị không có ý kiến. Đối với Nguyễn Đức D và Nguyễn Đức M2, chị đồng ý để anh C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, không tranh chấp.

Về tài sản chung, chị V có đơn trình bày trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tạo lập nhiều tài sản, trong đó có xe ô tô Fortuner biển kiểm soát 34A-533.82 và một số tài sản khác; chị đề nghị chia tài sản chung.

Về nợ chung, chị V thừa nhận vợ chồng có khoản vay của ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị V1 số tiền 700.000.000 đồng; ngoài ra chị có trình bày về một số khoản vay khác nhưng không cung cấp được giấy tờ, tài liệu chứng cứ để chứng minh

Tòa án đã thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản, giải quyết khoản nợ theo yêu cầu của chị V, tuy nhiên chị không nộp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị V1 (do bà Vũ Thị M1 đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Khoảng tháng 6 năm 2023, vợ chồng anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị V vay của ông T1, bà V1 số tiền 700.000.000 đồng để làm ăn. Đến nay anh C và chị V chưa trả số tiền trên. Ông T1, bà V1 yêu cầu anh C và chị V có trách nhiệm trả đủ số tiền 700.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Con chung của anh C và chị V đã từ đủ 7 tuổi trở lên là Nguyễn Đức D và Nguyễn Đức M2 có lời khai thể hiện: các cháu hiện đang sinh sống cùng bố; trong trường hợp bố mẹ ly hôn, các cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng bố (anh C).

Hội đồng định giá tài sản đã định giá chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại Fortuner, biển kiểm soát 34A-533.82, số khung RL4JB3GS4N2533652, số máy 2GD1107453, sản xuất năm 2022, tại thời điểm định giá có giá trị 680.000.000 đồng.

Tại phiên tòa,

Anh C1, người đại diện theo ủy quyền của anh **C1** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về ly hôn, việc nuôi con chung, yêu cầu công nhận tài sản, giải quyết nợ như nêu trên:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 51 BLTTDS và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan về việc xét xử vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 73 BLTTDS.

Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS (không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án).

Về nội dung vụ án:

Đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 37; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Nguyễn Văn C** ly hôn chị **Nguyễn Thị V**.

- Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Đức D**, sinh ngày 04/5/2011 và cháu **Nguyễn Đức M2**, sinh ngày 29/9/2012 cho anh **C** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên; Chấp nhận sự tự nguyện của anh **C** không yêu cầu chị **V** phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về tài sản chung: Xác định xe ô tô BKS 34A-533.82 là tài sản riêng của anh **C**.

- Về nợ chung: Anh **C** và chị **V** phải có trách nhiệm trả nợ cho ông **T1**, bà **V1** số tiền 700.000.000đ, mỗi người phải có trách nhiệm trả 350.000.000đ.

- Về án phí: Anh **C**, chị **V** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh **Nguyễn Văn C** khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết quyền nuôi con, công nhận thỏa thuận về chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ chung đối với chị **Nguyễn Thị V**, là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án. Bị đơn chị Nguyễn Thị V có hộ khẩu thường trú tại Thôn V, xã T, thành phố Hải Phòng; cư trú tại tỉnh Bắc Ninh, nhưng đồng ý để Tòa án nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng giải quyết vụ án, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng theo Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, vắng mặt không có lý do. HĐXX căn cứ quy định tại điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị V đăng ký kết hôn tự nguyện năm 2004, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu ly hôn; chị V cũng xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và đồng ý ly hôn, Tòa án tiến hành hòa giải xong chị V không tham gia. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh C và chị V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu của anh C, cho anh Nguyễn Văn C được ly hôn chị Nguyễn Thị V.

[4] Về con chung: Các con chung Nguyễn Thị Á, sinh ngày 19/02/2005 và Nguyễn Thị T2, sinh ngày 19/11/2006 đã thành niên, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với các con chung Nguyễn Đức D, sinh ngày 04/5/2011 và Nguyễn Đức M2, sinh ngày 29/9/2012, anh C đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng và chị V cũng nhất trí; các cháu D, M2 có nguyện vọng được sống cùng bố. Việc giao hai con chung chưa thành niên cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con, phù hợp điều kiện ổn định hiện nay và bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con. Anh C do xác định có đủ khả năng điều kiện nuôi con và cũng đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng, nhưng vẫn tự nguyện không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của anh C, không xem xét giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con; chị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật, không ai được cản trở.

[5] Về chiếc xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 34A-533.82: Xe có nguồn gốc ban đầu là tài sản chung của anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị V, dù giấy chứng nhận đăng ký xe đứng tên anh C.

[6] Tuy nhiên, khi vợ chồng mâu thuẫn, ngày 08/8/2025 anh C và chị V lập văn bản cam kết với nội dung sau khi anh C trả nợ số tiền vay tại Công ty TNHH MTV T4 thì chị V có trách nhiệm lập, ký hợp đồng, văn bản để làm thủ tục sang tên cho anh C, xác định chiếc xe là tài sản riêng của anh C. Cũng trong ngày 08/8/2025, anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị V đã lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại Văn phòng C2, số công chứng 3869/2025/CCGD. Theo hợp đồng này, anh C là bên tặng cho, chị V là bên được tặng cho; tài sản tặng cho là phần quyền sử dụng đất của anh C đối với thửa đất số 239, tờ bản đồ số 27, địa chỉ Lô L KDC B, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, diện tích 85,0m², mục đích sử

dụng đất ở tại nông thôn. Hợp đồng thể hiện quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng, mỗi bên có 1/2 quyền sử dụng đất; anh **C** đồng ý tặng cho chị **V** 1/2 quyền sử dụng đất thuộc phần quyền của anh, sau khi tặng cho thì chị **V** là chủ sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất nêu trên.

Như vậy, các bên có thỏa thuận để xử lý tài sản chung khi còn trong quan hệ hôn nhân.

[7] Xét thỏa thuận về chiếc xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 34A-533.82, Hội đồng xét xử thấy: Tại thời điểm lập văn bản thỏa thuận, quan hệ hôn nhân giữa các bên vẫn đang tồn tại; tài sản được thỏa thuận là tài sản chung của vợ chồng; thỏa thuận được lập thành văn bản, thể hiện ý chí trực tiếp của cả hai vợ chồng, xác định rõ tài sản, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, điều kiện thực hiện và hậu quả pháp lý sau khi điều kiện được thực hiện. Nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không có căn cứ xác định nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của con chung, thành viên gia đình, cá nhân, tổ chức khác. Do đó, có căn cứ xác định thỏa thuận nêu trên là giao dịch dân sự có hiệu lực, đồng thời là thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 38, 39, 40 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 116, 117, 119, 120 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[8]. Anh **C** đã thực hiện xong điều kiện theo thỏa thuận là tất toán khoản vay tại **công ty T4**, đã được công ty có văn bản xác nhận và công ty đã có văn bản phản hồi đối với Tòa án, xác định công ty đã xóa thế chấp đối với chiếc xe ô tô và hoàn trả giấy tờ xe, không còn yêu cầu gì cần phải giải quyết về quyền lợi trong vụ án này liên quan đến xe ô tô. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh **C** về việc công nhận hiệu lực thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đối với chiếc xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 34A-533.82. Trên cơ sở thỏa thuận này và việc anh **C** đã thực hiện xong nghĩa vụ tất toán khoản vay mua xe, Hội đồng xét xử xác định trong quan hệ tài sản giữa anh **Nguyễn Văn C** và chị **Nguyễn Thị V**, anh **Nguyễn Văn C** được quyền sở hữu riêng, quản lý, sử dụng chiếc xe ô tô nêu trên; không đặt ra việc chia giá trị xe và không buộc anh **C** phải thanh toán giá trị chênh lệch cho chị **Nguyễn Thị V**.

[9] Đối với các tài sản khác chị **V** nêu trong đơn yêu cầu chia gồm xe ô tô tải nhãn hiệu Hyundai biển kiểm soát 34C-413.233, xe máy SH biển kiểm soát 34-S1 216.54, xe máy SH biển kiểm soát 34B4-489.86 và căn nhà 03 tầng trên thửa đất của ông **Nguyễn Văn T1**: chị **V** không cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh việc tạo lập, hiện trạng pháp lý, chủ sở hữu, người đang quản lý sử dụng và giá trị tài sản;

Đối với các khoản nợ khác chị **V** trình bày gồm khoản vay của bà **Hà Thị X**, ông **Nguyễn Đăng Q**, bà **Nguyễn Thị T3**: chị **V** trình bày không có giấy tờ, tài liệu về việc vay, không cung cấp được chứng cứ chứng minh theo yêu cầu của Tòa án; những người được cho là chủ nợ không tham gia tố tụng với yêu cầu độc lập trong vụ án.

Mặt khác, Tòa án đã ra thông báo yêu cầu nộp tạm ứng án phí và tổng đạt hợp lệ cho chị **V**, nhưng chị **V** không nộp.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không giải quyết các yêu cầu trên trong vụ án này; nếu phát sinh tranh chấp, đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định pháp luật.

[10] Về khoản nợ 700.000.000 đồng đối với ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Phạm Thị V1**: Anh **C** và chị **V** đều thừa nhận vợ chồng có vay của ông **T1**, bà **V1** số tiền này, nên có căn cứ xác định đây là nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Người đại diện theo ủy quyền của ông **T1**, bà **V1** yêu cầu anh **C** và chị **V** trả số tiền 700.000.000 đồng, không yêu cầu lãi. Do đó, cần buộc anh **C** và chị **V** trả cho ông **Nguyễn Văn T1**, bà **Phạm Thị V1** số tiền 700.000.000 đồng, mỗi người có trách nhiệm trả 350.000.000 đồng. Do ông **T1**, bà **V1** không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về chi phí định giá tài sản: Chi phí định giá chiếc xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 34A-533.82, Anh **C** tự nguyện chịu toàn bộ, nên chấp nhận.

[12] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định. Đối với yêu cầu liên quan đến chiếc xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 34A-533.82, Hội đồng xét xử không phân chia giá trị chiếc xe là tài sản chung của vợ chồng, không xác định phần giá trị tài sản mỗi bên được chia và không buộc anh **C** thanh toán chênh lệch giá trị xe cho chị **V**, mà chỉ xem xét, công nhận hiệu lực thỏa thuận phân định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa anh **C** và chị **V**, theo đó xác định chiếc xe thuộc quyền sở hữu riêng của anh **C**. Vì vậy, anh **C** chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu được chấp nhận này, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị chiếc xe. Đối với khoản nợ chung 700.000.000 đồng, anh **C** và chị **V** mỗi người có nghĩa vụ trả 350.000.000 đồng nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ tài sản phải thực hiện.

[13] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 85, 92, 147, 157, 165, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 34, 35, 37, 38, 39, 40, 56, 59, 60, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 116, 117, 119, 120, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Nguyễn Văn C**. Cho anh **Nguyễn Văn C** ly hôn chị **Nguyễn Thị V**.

2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Đức D**, sinh ngày 04/5/2011 và cháu **Nguyễn Đức M2**, sinh ngày 29/9/2012 cho anh **Nguyễn Văn C** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi, trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh **Nguyễn Văn C** không yêu cầu chị **Nguyễn Thị V** cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị **Nguyễn Thị V** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản: Công nhận thỏa thuận giữa anh **Nguyễn Văn C** và chị **Nguyễn Thị V** ngày 08/8/2025 về phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại Fortuner, biển kiểm soát 34A-533.82, số khung RL4JB3GS4N2533652, số máy 2GD1107453, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 34020038 do **Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh H** cấp ngày 10/01/2022, sau đó được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 1500061732 ngày 16/01/2026 bởi **Công an xã T**, Thành phố Hải Phòng, là có hiệu lực.

Xác định trong quan hệ tài sản giữa anh **C** và chị **V**, anh **Nguyễn Văn C** được quyền sở hữu riêng chiếc xe ô tô nêu trên.

Anh **Nguyễn Văn C** có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục đăng ký, quản lý, sử dụng xe theo quy định pháp luật.

4. Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc anh **Nguyễn Văn C** và chị **Nguyễn Thị V** có nghĩa vụ trả cho ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Phạm Thị V1** tổng số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng); trong đó anh **Nguyễn Văn C** phải trả 350.000.000 đồng, chị **Nguyễn Thị V** phải trả 350.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

5. Về chi phí tố tụng: Chấp nhận sự tự nguyện của anh **C** chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản là 1.500.000 đồng. Anh **Nguyễn Văn C** đã nộp đủ.

6. Về án phí sơ thẩm: Anh **Nguyễn Văn C** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu công nhận thỏa thuận tài sản; 17.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ chung, tổng cộng là 18.100.000 đồng. Đối trừ với tạm ứng án phí 15.300.000 đồng tại biên lai thu số 0004532 ngày 21/10/2025 và 7.500.000 đồng tại biên lai thu số 0004353 ngày 15/4/2026, xác nhận anh **C** đã nộp đủ án phí và được hoàn trả số tiền thừa là 4.700.000 đồng.

Chị **Nguyễn Thị V** phải chịu 17.500.000 (mười bảy triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ chung.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, **7a, 7b** và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu **yêu cầu** thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự; người đại diện theo ủy quyền của đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.
- VKSND khu vực 12 - Hải Phòng;
- THADS TP Hải Phòng
- UBND Tuệ Tĩnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường